TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2018/KDTM-ST
Ngày 10-9-2018
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Sơn Hùng.

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2017/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 154/2018/QĐXXST–DS ngày 02 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP K (gọi tắt là Ngân hàng), địa chỉ trụ sở: Số 40-42-44 Phạm Hồng Thái, phường VTV, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Thuận, sinh năm 1976 – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP K – Phòng giao dịch Tân Châu, theo giấy ủy quyền ngày 01/3/2017.

Địa chỉ: Số 30, Nguyễn Văn Linh, phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn*:

+ Bà Thị N, sinh năm 1977 (vắng mặt).

+ Ông Trần Văn T, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Mỹ Trung, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 3 năm 2017 và các lần hòa giải, xét xử đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K là ông Nguyễn Văn Thuận trình bày:

Ngân hàng TMCP K đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn Thuận trình bày: Vào ngày 18/11/2011 bà Thị N và ông Trần Văn T có ký với Ngân hàng TMCP K – Phòng giao dịch Tân Châu Hợp đồng tín dụng số: TD3039/HĐTD ngày 18/11/2011 và 01 phụ kiện hợp đồng tín dụng ngày 03/11/2012 để vay số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng (kể từ ngày 18/11/2011 đến ngày 18/11/2012) và gia hạn thêm 12 tháng đến 18/11/2013, lãi suất trong hạn 2%/tháng (thả nổi), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, về phương thức thanh toán thì trả lãi hàng tháng và trả vốn gốc cuối kỳ, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh dịch vụ xoa bóp, massage, karaoke.

Để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng nêu trên bà Thị N và ông Trần Văn T đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số BE 865232 (số vào sổ cấp GCN: CH02805) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/11/2011, thửa số 81, tờ bản đồ số 32, diện tích 72m^2, loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại xã Thạnh Mỹ Tây, huyện C, tỉnh An Giang và tài sản gắn liền trên đất là nhà ở: diện tích xây dựng là 67,2m^2, diện tích sàn 136,19m^2, cấp cho ông Trần Văn T và bà Thị N, theo Hợp đồng thế chấp số: TD 3039/HĐTC được ký kết ngày 17/11/2011. Tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C, theo Hợp đồng thế chấp số: TD 3039/HĐTC được ký kết ngày 17/11/2011.

Quá trình thực hiện hợp đồng bà N, ông T không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả vốn và lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng (chỉ thanh toán được 21.466.666 đồng tiền lãi). Tính đến ngày 10/9/2018 bà N và ông T còn nợ vốn 350.000.000 đồng, lãi trong hạn 128.401.390 đồng, phạt chậm trả lãi 225.601.241 đồng, lãi quá hạn 374.094.583 đồng, tổng cộng vốn, lãi là 1.078.097.214 đồng.

Nay Ngân hàng TMCP K yêu cầu bà N, ông T cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP K số tiền vốn, lãi tính đến ngày 10/9/2018 là 1.078.097.214 đồng và yêu cầu bà N, ông T phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên số tiền vốn gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết kể từ ngày 11/9/2018 cho đến khi trả xong toàn bộ số tiền.

Ngoài ra, Ngân hàng còn yêu cầu duy trì Hợp đồng thế chấp số: TD 3039/HĐTC, ngày 17/11/2011để đảm bảo thi hành án.

Tại biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 11 tháng 6 năm 2018 bị đơn ông Trần Văn T trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của Ngân hàng TMCP K. Ông thừa nhận vợ chồng có ký Hợp đồng tín dụng số: TD 3039/HĐTD ngày 18/11/2011 để vay số tiền 350.000.000 đồng. Ông thừa nhận vợ chồng ông còn nợ của Ngân hàng TMCP K tính đến ngày 10/4/2018 số tiền vốn 350.000.000 đồng, lãi trong hạn 128.401.390 đồng, phạt chậm trả lãi

205.955.829 đồng, lãi quá hạn 341.518.333 đồng, tổng cộng vốn, lãi là 1.025.875.552 đồng. Ông T xin trả dần mỗi tháng 40.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Đồng thời, ông thừa nhận vợ chồng ông có ký tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số BE 865232 (số vào sổ cấp GCN: CH02805) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/11/2011, thửa số 81, tờ bản đồ số 32, diện tích 72m^2, loại đất ở tại nông thôn, do ông Trần Văn T và bà Thị Ngọt cùng đứng tên. Đất và nhà tọa lạc xã Thạnh Mỹ Tây, huyện C, tỉnh An Giang và tài sản gắn liền trên đất là nhà ở: diện tích xây dựng là 67,2m^2, diện tích sàn 136,19m^2. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số: TD 3039/HĐTC được ký kết ngày 17/11/2011. Đồng ý duy trì hợp đồng thế chấp theo yêu cầu của Ngân hàng.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác nhưng bà N vẫn vắng mặt không lý do, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà N.

Tại phiên tòa đại diện Ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là buộc bà Thị N và ông Trần Văn T phải trả cho Ngân hàng số tiền vốn lãi tính đến ngày 10/9/2018 là 1.078.097.214 đồng, (trong đó vốn 350.000.000 đồng, lãi trong hạn 128.401.390 đồng, phạt chậm trả lãi 225.601.241 đồng, lãi quá hạn 374.094.583 đồng). Yêu cầu bà N, ông T phải tiếp tục tính lãi phát sinh trên số vốn gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết kể từ ngày 11/9/2018 cho đến khi trả xong khoản nợ. Ngân hàng không đồng ý yêu cầu xin trả dần của bị đơn ông T và yêu cầu duy trì hợp đồng thế chấp để đảm bảo cho việc thi hành án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định. Tuy nhiên, quá trình thụ lý vụ án Thẩm phán phụ trách giải quyết vụ án tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho nguyên đơn trễ 09 ngày, cho bị đơn trễ 04 tháng, cho Viện kiểm sát trễ 08 ngày.

Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là quan hệ dân sự là không đúng, vì mặc dù, bà N là người vay không có đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng vay tiền nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể do chồng của bà N là ông T đứng tên chủ hộ kinh doanh. Tại phiên tòa, Ngân hàng trình bày nếu không có ông T là chủ hộ kinh doanh cá thể ký tên với tư cách là người thừa kế thì Ngân hàng sẽ không cho bà N vay. Do các bên đều có đăng ký kinh doanh và vì mục đích lợi nhuận nên có cơ sở xác định đây là loại án kinh doanh thương mại theo khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị, Hội đồng xét xử xác định lại đây là quan hệ pháp luật tranh chấp kinh doanh thương mại.

Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 48, 49, 51, 70 và 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn bà Thị N và ông Trần Văn T Tòa án đã triệu tập hợp lệ và tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ nhưng vẫn vắng mặt không lý do, xem như từ bỏ quyền của mình, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này là phù hợp tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Ngày 18/11/2011 bà Thị N, ông Trần Văn T có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP K để vay số tiền 350.000.000 đồng, giao dịch này đã được ông T thừa nhận vào lần hòa giải ngày 11/6/2018, ông đồng ý trả nợ nhưng do điều kiện khó khăn xin trả dần mỗi tháng 40.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Xét hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết là được ký kết trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự, nay bà N, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận là vi phạm hợp đồng, Ngân hàng yêu cầu thanh toán nợ và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa, Ngân hàng không chấp nhận yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 40.000.000 đồng của ông T, do đó, không có cơ sở xem xét, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà N, ông T phải trả cho Ngân hàng số tiền vốn lãi tính đến ngày 10/9/2018 là 1.078.097.214 đồng (trong đó vốn 350.000.000 đồng, lãi trong hạn 128.401.390 đồng, phạt chậm trả lãi 225.601.241 đồng, lãi quá hạn 374.094.583 đồng). Đối với Hợp đồng thế chấp đã công chứng và có đăng ký giao dịch đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật nên Ngân hàng yêu cầu duy trì Hợp đồng thế chấp là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về án phí: Đề nghị các đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

Kiến nghị: Thẩm phán giải quyết vụ án cố gắng khắc phục những thiếu sót nêu trên để quá trình giải quyết vụ án được tốt hơn, đảm bảo đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử nhắc nhở bị đơn chấp hành đúng pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Hợp đồng tín dụng số: TD 3039/HĐTD ngày 18/11/2011; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số: TD 3039/HĐTC ngày 17/11/2011; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 865232, thửa đất số 81; tờ bản đồ số 32 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú cấp ngày 16/11/2011, do ông Trần Văn T và bà Thị N cùng đứng tên; Hồ sơ kỹ thuật khu đất; Biên bản làm việc trả nợ ngày 05/6/2015; Bảng kê tính lãi theo hợp đồng; Giấy ủy quyền của Ngân hàng TMCP K lập ngày 01/3/2017; Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp ngày 18/11/2011; Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: TD 3039/GNN; Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; biên bản xem xét thẩm định tại chỗ…..

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà N ký hợp đồng vay tiền nhằm mục đích kinh doanh xoa bóp, massage, karaoke, người đứng tên giấy phép kinh doanh là ông T - ông T là chồng ký tên vào hợp đồng tín dụng với tư cách là người thừa kế, người chịu trách nhiệm liên đới. Tài sản thế chấp cũng do bà N, ông T cùng đứng tên sử dụng. Tại phiên tòa, Ngân hàng trình bày nếu vợ chồng ông T không cung cấp được giấy phép kinh doanh thì Ngân hàng không cấp tín dụng và việc đứng tên ký hợp đồng tín dụng thì vợ hay chồng người nào đứng tên ký cũng được. Do đó, đã đủ cơ sở xác nhận đây là quan hệ tranh chấp kinh doanh thương mại do các bên giao dịch đều có giấy phép đăng ký kinh doanh và vì mục đích lợi nhuận, vị đại diện Viện kiểm sát là đề nghị xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp kinh doanh thương mại theo khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật. Bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Thị N, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và thông báo phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác nhưng vẫn vắng mặt không lý do; bị đơn ông T có tham gia các phiên hòa giải và trình bày ý kiến nhưng khi Tòa án tiến hành xét xử đã triệu tập đương sự đến lần thứ hai nhưng đương sự vẫn vắng mặt không lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bà N Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý, theo đó đã nêu rõ nội dung khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn cùng các chứng cứ kèm theo nhưng bà N không khiếu nại, cũng không có ý kiến phản bác hay phản tố lại đối với yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ của nguyên đơn cung cấp là thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Căn cứ tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Tòa án chấp nhận các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là chứng cứ để giải quyết vụ án.

Về áp dụng luật giải quyết tranh chấp: Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng với bà Thị N và ông Trần Văn T vào năm 2011 và gia hạn hợp đồng đến năm 2013 - thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 và Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 đang có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, giao dịch dân sự của các bên chưa được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của

Bộ luật Dân sự hiện hành (năm 2015) thì áp dụng luật hiện hành để giải quyết. Trong vụ án này giao dịch của các bên đảm bảo nội dung vay có lãi và hình thức bằng văn bản phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, Tòa án áp dụng luật chung là Bộ luật Dân sự năm 2015 và luật chuyên ngành là Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 để giải quyết.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà N có ký Hợp đồng tín dụng số: TD 3039/HĐTD ngày 18/11/2011 và 01 phụ kiện hợp đồng tín dụng ngày 03/11/2012 với Ngân hàng TMCP K – Phòng giao dịch Tân Châu, ông T ký với tư cách người thừa kế, để vay số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng (kể từ ngày 18/11/2011 đến ngày 18/11/2012), và gia hạn thêm 12 tháng đến ngày 18/11/2013, lãi suất trong hạn 2%/tháng (thả nổi), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, về phương thức thanh toán thì trả lãi hàng tháng và trả vốn gốc cuối kỳ, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh dịch vụ xoa bóp, massage, karaoke.

Quá trình thực hiện hợp đồng bà N, ông T không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả vốn và lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng (chỉ thanh toán được 21.466.666 đồng tiền lãi). Tính đến ngày 10/9/2018 bà N, ông T còn nợ Ngân hàng vốn lãi là 1.078.097.214 đồng, (trong đó vốn 350.000.000 đồng, lãi trong hạn 128.401.390 đồng, phạt chậm trả lãi 225.601.241 đồng, lãi quá hạn 374.094.583 đồng).

Nay Ngân hàng TMCP K yêu cầu bà N, ông T cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP K số tiền vốn, lãi nêu trên và yêu cầu bà N, ông T phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên số tiền vốn gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết kể từ ngày 11/9/2018 cho đến khi trả xong toàn bộ số tiền vốn, lãi.

Ngoài ra, Ngân hàng còn yêu cầu duy trì Hợp đồng thế chấp số: TD 3039/HĐTC, ngày 17/11/2011để đảm bảo thi hành án.

Xét Hợp đồng tín dụng số: TD 3039/HĐTD ngày 18/11/2011 và 01 phụ kiện hợp đồng tín dụng ngày 03/11/2012, Hội đồng xét xử nhận định: Việc ký kết hợp đồng tín dụng và phụ kiện hợp đồng tín dụng giữa bà N, ông T với Ngân hàng TMCP K – Phòng giao dịch Tân Châu đã được ông T thừa nhận và đồng ý trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng, cho thấy việc ký kết hợp đồng là có thật và ký kết trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, nội dung, hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 280, Điều 385, Điều 398, Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 94 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010. Đồng thời, quá trình thực hiện hợp đồng bên vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, bên cho vay có kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, nên được pháp luật công nhận, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên.

Do bà N, ông T vi phạm nghĩa vụ trả vốn, lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết làm phát sinh nợ quá hạn nên Ngân hàng yêu cầu thanh toán vốn, lãi là có căn cứ tại Điều 3 của Hợp đồng tín dụng số: TD 3039/HĐTD ngày 18/11/2011 mà các bên đã ký kết và phù hợp với quy định tại Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 nên Hội đồng xét xử chấp nhận như đề nghị của Viện kiểm sát.

Xét Hợp đồng thế chấp số: TD 3039/HĐTC, ngày 17/11/2011, Hội đồng xét xử nhận định: Tại các phiên hòa giải ông T thừa nhận có ký hợp đồng thế chấp và tài sản thế chấp và đồng ý duy trì hợp đồng thế chấp như nguyên đơn trình bày. Khi giao kết hợp đồng thế chấp các bên giao dịch đã thực hiện đúng trình tự thủ tục về công chứng, chứng thực hợp đồng và có đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan đăng ký đất đai theo quy định tại Điều 124 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai 2013 và điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số: 83/2010/NĐ-CP, ngày 23/7/2010 của Chính Phủ quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm, nên là hợp đồng hợp pháp được pháp luật công nhận. Do đó, Ngân hàng yêu cầu duy trì hợp đồng thế chấp để đảm bảo thi hành án là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận như đề nghị của Viện kiểm sát.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu được chấp nhận toàn bộ nên Ngân hàng TMCP K được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí.

Do vi phạm nghĩa vụ nên bà N, ông T phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Chi phí tố tụng khác: Về chi phí xem xét thẩm định tại là 300.000 đồng. Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn tự nguyện chịu, xét thấy sự tự nguyện này có lợi cho bị đơn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, chi phí thẩm định nguyên đơn đã tạm ứng đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 280, Điều 385, Điều 398, Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn Điều 91, Điều 94, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K đối với bị đơn bà Thị N, ông Trần Văn T.

- Công nhận Hợp đồng tín dụng số: TD 3039/HĐTD ngày 18/11/2011 và 01 phụ kiện hợp đồng tín dụng ngày 03/11/2012 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP K – Phòng giao dịch Tân Châu với bà Thị N, ông Trần Văn T.

- Công nhận Hợp đồng thế chấp số: TD 3039/HĐTC, ngày 17/11/2011 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP K – Phòng giao dịch Tân Châu với bà Thị N, ông Trần Văn T.

- Buộc bà Thị N, ông Trần Văn T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP K số tiền 1.078.097.214 đồng (trong đó vốn 350.000.000 đồng, lãi trong hạn 128.401.390 đồng, phạt chậm trả lãi 225.601.241 đồng, lãi quá hạn 374.094.583 đồng).

- Ngoài ra, bà N, ông T còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên số tiền gốc 350.000.000 đồng theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số: TD 3039/HĐTD ngày 18/11/2011 và 01 phụ kiện hợp đồng tín dụng ngày 03/11/2012 mà các bên đã ký kết kể từ ngày 11/9/2018 cho đến khi trả xong khoản nợ.

- Trường hợp bà Thị N, ông Trần Văn T không trả được khoản nợ nêu trên cùng lãi phát sinh thì Ngân hàng được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số: TD 3039/HĐTC, ngày 17/11/2011 được ký kết Ngân hàng TMCP K – Phòng giao dịch Tân Châu với bà Thị N, ông Trần Văn T để thi hành án.

2. Về án phí:

Bà N, ông T cùng liên đới chịu 44.340.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngân hàng TMCP K được nhận lại 19.278.000 tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0017452 ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí thẩm định tại chỗ là 300.000 đồng, Ngân hàng TMCP K tự nguyện chịu và đã tạm ứng đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi

HỘI THẨM NHÂN DÂN

Nguyễn Văn Giữ Nguyễn Hoàng Tuấn

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Bình Mỹ;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

C, ngày 26 tháng 01 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về "T/c về ly hôn", giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

* Về quan hệ pháp luật: "tranh chấp về ly hôn": Thống nhất 3/3

* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bán án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân		Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Trần Nghi Bình	Huỳnh Công Tấn	Ngô Ngọc Phỉ